

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2021/DS-PT
Ngày: 04/11/2021
V/v tranh chấp
kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Hương

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Dung

Bà Lê Thị Sáu

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trịnh Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Bà Lữ Thị Phương Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2021/TLPT-DS ngày 06/9/2021 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2021/DSST ngày 30/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố S S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 10 năm 2021 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Th, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Khu phố Mới, phường Quảng Thọ, TP. S S, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân phường Q Ch.

Địa chỉ: Phường Q Ch, TP. S S, tỉnh Thanh Hóa

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Thành Đ - Chủ tịch UBND.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Văn Hải - Phó Chủ tịch UBND.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị H, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Phương, P. Q Ch, TP. S S, Thanh Hóa.

3.2. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Tổ dân phố Yên Trạch, P. Q Ch, TP. S S, tỉnh Thanh Hóa.

4. Kháng cáo: UBND phường Q Ch.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là bà Đỗ Thị Th trình bày:

Ngày 30 tháng 8 năm 2011 bà nộp 300.000.000 đồng cho Ủy ban nhân dân xã Q Ch, huyện Q X, (nay là phường Q Ch, thành phố S S), tỉnh Thanh Hóa để mua 02 lô đất mặt bằng số 38, việc nộp tiền được lập Phiếu thu số 12 ngày 30/8/2011 tại trụ sở UBND xã Q Ch. Nhưng đến nay đã gần 10 năm, mặc dù bà đã nhiều lần đề nghị được cấp đất, nhưng chưa được UBND xã Q Ch cấp đất theo quy định, bà đã đề nghị nếu UBND xã Q Ch không cấp đất thì phải hoàn trả lại số tiền bà đã nộp cộng với lãi suất ngân hàng, nhưng vẫn không được giải quyết làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Bà đã nhiều lần gửi đơn đến UBND các cấp, các sở, ngành để được giải quyết nhưng đến nay UBND phường Q Ch cũng không có ý kiến phản hồi gì. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc UBND phường Q Ch trả lại cho bà số tiền 300.000.000 đồng bà đã nộp tại Phiếu thu số 12 ngày 30/8/2011.

Kèm theo đơn khởi kiện, bà Th giao nộp các tài liệu chứng cứ gồm: Phiếu thu số 12 ngày 30/8/2011; Biên bản làm việc ngày 21/5/2018 và 09/6/2018; Thông báo số 37 ngày 24/1/2018; Công văn số 116 ngày 03/12/2018; Báo cáo số 51 ngày 09/6/2018 của UBND phường Q Ch; Công văn số 1741 ngày 14/5/2020 của UBND thành phố S S.

Người đại diện cho UBND phường Q Ch trình bày: Bà Đỗ Thị Th có đơn khởi kiện UBND phường Q Ch về việc năm 2011 bà có nộp số tiền 300.000.000 đồng tại UBND xã Q Ch để mua 02 lô đất mặt bằng số 38 và được UBND xã Q Ch cấp Phiếu thu số 12 ngày 30/8/2011, nay bà không được cấp đất nên làm đơn khởi kiện đòi 300.000.000 đồng mà bà đã nộp. Yêu cầu đòi lại 300.000.000 đồng của bà Th là đúng. Tuy nhiên, đến nay do ngân sách của ủy ban chưa có nguồn để chi trả, UBND phường sẽ đấu mỗi với Phòng Tài chính UBND thành phố S S để xin ý kiến hướng dẫn trả nợ cho bà Th khi có nguồn.

Tại biên bản hòa giải ngày 31/5/2021, ông Mai Thành Đ - Chủ tịch UBND phường Q Ch trình bày việc ủy ban phường Q Ch đứng ra thu tiền của bà Th là sai vì thời điểm đó đất đã bán đấu giá cho Công ty C Ng, nếu bà Th muốn mua thì phải mua của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng C Ng (Công ty C Ng) mới đúng. Việc thu tiền theo chị Nguyễn Thị A là thủ quỹ nói rằng chỉ nhận số tiền 100.000.000 đồng của bà Th vì vậy đề nghị Tòa án mời thủ quỹ và chị Lê Thị H kế toán của thời điểm đó để làm rõ trách nhiệm (Chủ tịch UBND thời điểm đó là ông Nguyễn Huy Th1 đã chết). UBND phường Q Ch đồng ý với yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn và sẽ phải chịu trách nhiệm, nhưng đề nghị cho UBND phường 15 ngày để kiểm tra nguồn tiền đã thu của bà Th đã sử dụng vào những việc gì rồi có phương án sau.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị A trình bày: Năm 2011, bà làm thủ quỹ cho UBND phường Q Ch, thời điểm đó ông Nguyễn Huy Th1 làm chủ tịch, bà Lê Thị H làm kế toán. Ngày 30/8/2011 UBND phường Q Ch có lập phiếu thu số tiền 300.000.000 đồng của bà Đỗ Thị Th, nội dung là tạm thu tiền đất ở mặt bằng số 38 (tái định cư Nam Sông Mã), việc thu số tiền trên là theo chỉ đạo của ông Nguyễn Huy Th1. Sau khi nhận số tiền trên, cùng ngày 30/8/2011 ông Đỗ Văn Nh2 là giám đốc Công ty C Ng có giấy đề nghị ứng tiền để thực hiện việc thi công khu tái định cư, ông Nguyễn Huy Th1 đồng ý duyệt chi tạm ứng số tiền 300.000.000 đồng và bà đã chuyển số tiền 300.000.000 đồng cho ông Nhật, việc chuyển số tiền tạm ứng trên cho Công ty C Ng không liên quan đến bà Đỗ Thị Th. Nay bà Th có đơn khởi kiện yêu cầu UBND phường Q Ch trả lại số tiền trên cho bà Th là có căn cứ. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà A giao nộp Giấy đề nghị ứng tiền ngày 30/8/2011 của Công ty C Ng.

- Bà Lê Thị H trình bày: Tháng 8/2010 đến tháng 8/2011, bà làm hợp đồng kế toán cho UBND xã Q Ch với chức năng là tổng hợp số liệu dưới sự điều hành của ông Nguyễn Huy Th1 - Chủ tịch UBND xã Q Ch. Ngày 30/8/2011, UBND xã Q Ch có lập phiếu tạm thu tiền đất ở Mặt bằng 38 tái định cư Nam Sông Mã số tiền thu là 300.000.000 đồng, việc lập phiếu thu là theo sự chỉ đạo của ông Nguyễn Huy Th1. Số tiền 300.000.000 đồng thu của bà Đỗ Thị Th được nhập vào quỹ của UBND xã Q Ch và đã cho Công ty C Ng tạm ứng (thời điểm đó Công ty C Ng thực hiện việc giải phóng mặt bằng 38 tái định cư Nam Sông Mã). Nay bà Th khởi kiện yêu cầu UBND phường Q Ch trả tiền tạm thu 300.000.000 đồng mà bà Th đã nộp là có căn cứ. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án số: 11/2021/DSST ngày 30/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố S S căn cứ: khoản 1 Điều 166, khoản 1 Điều 579 Bộ luật dân sự. Khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Ủy ban nhân dân phường Q Ch phải trả cho chị Đỗ Thị Th số tiền đã thu là 300.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành bản án, án phí, Luật Thi

hành án dân sự, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/8/2021, UBND phường Q Ch kháng cáo Bản án sơ thẩm với các nội dung:

- Đề nghị làm rõ việc Chủ tịch UBND xã chỉ đạo thu tiền tạm ứng cấp đất cho bà Th có đúng quy định không; yêu cầu các cá nhân cung cấp hồ sơ của cấp có thẩm quyền giao cho Chủ tịch UBND xã, hay UBND xã Q Ch thu tiền đất của bà Th; việc sử dụng nguồn tiền tạm ứng thu tiền đất đó chỉ tạm ứng xây dựng công trình có đúng quy định không. Mời ông Đỗ Văn Nh2 giám đốc Công ty C Ng là đơn vị đã nhận tạm ứng số tiền 300.000.000đ từ nguồn tạm thu tiền của bà Th tham gia phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Đề nghị Tòa án cho UBND phường Q Ch photo công chứng Giấy đề nghị ứng tiền ngày 30/8/2011 của Công ty C Ng (do bà Nguyễn Thị A cung cấp cho Tòa án) để có cơ sở thu hồi số tiền 300.000.000đ.

- Do người có trách nhiệm phải thu hồi số tiền 300.000.000đ cho Công ty C Ng tạm ứng ngày 30/8/2011 là ông Nguyễn Huy Th1 đã chết, Công ty C Ng hiện nay đang trong tình trạng đóng mã số thuế, ngừng hoạt động nên đề nghị xem xét việc trả lại số tiền 300.000.000đ cho bà Th là trách nhiệm của Công ty C Ng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Các nội dung kháng cáo của UBND phường Q Ch không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm, người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét các nội dung kháng cáo của UBND phường Q Ch:

[1.1] Về đề nghị làm rõ việc Chủ tịch UBND xã Q Ch thu tiền tạm

ứng cấp đất cho bà Th; sử dụng nguồn tiền tạm ứng thu tiền đất chỉ tạm ứng cho Công ty C Ng có đúng quy định không; mời ông Đỗ Văn Nh2 giám đốc Công ty C Ng tham gia phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Theo quy định tại Điều 293 BLTTDS Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Tuy nhiên, đối với các nội dung trên, quá trình giải quyết vụ án, UBND phường Q Ch không trình bày, không cung cấp tài liệu, không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét các nội dung kháng cáo này của UBND phường Q Ch.

[1.2]. Về nội dung đề nghị xem xét trách nhiệm trả số tiền 300.000.000đ cho bà Th thuộc về Công ty C Ng.

Tài liệu trong hồ sơ thể hiện, trước khi khởi kiện đến Tòa án, từ năm 2018 đến năm 2020 bà Th đã gửi đơn đến UBND các cấp và một số Sở, Ngành yêu cầu giải quyết sự việc, UBND phường Q Ch cũng đã tiến hành giải quyết, trả lời bằng văn bản nhiều lần và đều thừa nhận UBND phường Q Ch có trách nhiệm trả lại số tiền 300.000.000đ theo Phiếu thu số 12 ngày 30/8/2011 cho bà Th, nhưng do chưa có nguồn tiền nên chưa thực hiện được việc thanh toán.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của UBND phường Q Ch thừa nhận chữ ký, chữ viết của Thủ trưởng đơn vị, thủ quỹ, kế toán trong Phiếu thu số 12 ngày 30/8/2011 là của UBND xã Q Ch. Nhưng cho rằng việc tạm thu tiền đất ở khu tái định cư Nam Sông Mã, sau đó cho Công ty C Ng tạm ứng số tiền đã tạm thu chỉ là quyết định của cá nhân ông Nguyễn Huy Th1 - Chủ tịch UBND xã Q Ch thời điểm đó, không phải là chủ trương hoặc quyết định của tập thể lãnh đạo UBND; đồng thời, việc bàn giao của lãnh đạo các thời kỳ, không có số tiền 300.000.000đ đã cho Công ty C Ng tạm ứng, không có hồ sơ pháp lý về việc cho Công ty C Ng tạm ứng tiền nên trách nhiệm trả tiền cho bà Th phải thuộc về Công ty C Ng, và đề nghị HĐXX cho UBND phường Q Ch xin bản gốc Giấy đề nghị ứng tiền ngày 30/8/2011 của Công ty C Ng do bà Nguyễn Thị A xuất trình cho Tòa án cấp sơ thẩm để UBND phường Q Ch làm thủ tục yêu cầu Công ty C Ng hoàn ứng. Bà Th yêu cầu UBND phường Q Ch trả lại số tiền 300.000.000đ bà đã nộp, bà không liên quan đến Công ty C Ng nên không đồng ý để Công ty C Ng trả số tiền bà đã nộp cho Ủy ban.

Xét thấy, bà Đỗ Thị Th đã nộp 300.000.000đ tạm thu tiền đất ở khu tái định cư Nam Sông Mã cho UBND xã Q Ch theo Phiếu thu số 12 ngày 30/8/2011. Sau đó, UBND xã Q Ch và bà Th không có giao dịch về đất ở nên bà Th yêu cầu trả lại số tiền 300.000.000đ bà đã nộp là có căn cứ. UBND phường Q Ch đề nghị buộc Công ty C Ng phải trả cho bà Th số tiền 300.000.000đ, do Công ty C Ng đã ứng số tiền mà bà Th nộp cho UBND xã Q Ch là không có căn cứ, vì việc bà Th nộp tiền cho UBND xã Q Ch, và việc UBND xã Q Ch cho Công ty C Ng ứng tiền là hai quan hệ hoàn toàn độc lập, riêng biệt; các bên không có thỏa thuận về việc chuyển nghĩa vụ thanh toán, bà Th cũng không đồng ý nhận số tiền bà đã nộp cho UBND xã Q Ch từ Công ty C Ng. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th, buộc UBND phường Q Ch thanh toán cho bà Th số tiền 300.000.000đ là phù hợp với các qui định của pháp luật.

Việc UBND phường Q Ch cho rằng quyết định tạm thu tiền của bà Th là của cá nhân Chủ tịch UBND xã Q Ch năm 2011, không phải là quyết định của tập thể, và số tiền 300.000.000đ cho Công ty C Ng tạm ứng không được bàn giao lại cho lãnh đạo thời kỳ sau không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án này nên HĐXX không xem xét. Nếu UBND phường Q Ch và Công ty C Ng có tranh chấp về số tiền tạm ứng theo “Giấy đề nghị ứng tiền” ngày 30/8/2011, có thể khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[2]. Từ những phân tích trên, HĐXX không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của UBND phường Q Ch, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

Chấp nhận đề nghị của UBND phường Q Ch tại phiên tòa về việc xin nhận lại bản gốc “Giấy đề nghị ứng tiền” ngày 30/8/2011 của Công ty C Ng do bà Nguyễn Thị A là thủ quỹ của UBND xã Q Ch năm 2011 giao nộp cho Tòa án sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án.

[3]. Án phí phúc thẩm: Cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của UBND phường Q Ch, thành phố S S.

2. Giữ nguyên Bản án số: 11/2021/DSST ngày 30/7/2021 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản” của Tòa án nhân dân thành phố S S, tỉnh Thanh Hóa.

3. Chấp nhận đề nghị của UBND phường Q Ch tại phiên tòa. Trả bản gốc “Giấy đề nghị ứng tiền” ngày 30/8/2011 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng C Ng cho UBND phường Q Ch.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND phường Q Ch đã nhận xong tài liệu trên.

4. Án phí phúc thẩm: UBND phường Q Ch phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0004383 ngày 25/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S S.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị được giữ nguyên.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- P9-VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND TP. S S;
- Chi cục THADS TP. S S;
- Các đương sự;
- Lưu HS; Lưu Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thu Hương